

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014

Giấy phép Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270CPH/GCNDCC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch (từ ngày 16 tháng 3 năm 2015)
Toru Yamasaki	Thành viên (đến ngày 16 tháng 3 năm 2015)
Michio Nagabayashi	Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 3 năm 2015)
Hiroshi Fujikawa	Thành viên
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên

Ban Giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 3 năm 2015)
Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc (đến ngày 16 tháng 3 năm 2015)
Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (đến ngày 24 tháng 3 năm 2014)
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy (từ ngày 24 tháng 3 năm 2014)
Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Giám đốc Hành chính (đến ngày 24 tháng 9 năm 2014)
Takayuki Morisawa	Giám đốc/Giám đốc Hành chính (từ ngày 24 tháng 9 năm 2014)
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Tài chính
Taiichiro Iizumi	Giám đốc/Giám đốc Bán hàng và Tiếp thị
Yutaka Ogami	Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Tài chính

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Thay mặt Ban Giám đốc

(Signed and sealed)

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		436.632.039	423.371.659
Tiền	110	4	111.277.531	96.582.678
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	144.159.414	144.730.352
Phải thu khách hàng	131		36.547.087	27.402.646
Trả trước cho người bán	132		4.579.446	2.631.416
Phải thu nội bộ	133		104.673.603	116.644.475
Các khoản phải thu khác	135		404.746	97.283
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(2.045.468)	(2.045.468)
Hàng tồn kho	140	6	179.430.711	180.423.407
Hàng tồn kho	141		182.865.732	180.423.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.435.021)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.764.383	1.635.222
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.192.488	650.029
Thuế phải thu Nhà nước	154		-	529.403
Tài sản ngắn hạn khác	158		571.895	455.790
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		277.382.447	297.092.300
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	24.993.600	24.993.600
Phải thu nội bộ	213		24.993.600	24.993.600
Tài sản cố định	220		154.143.793	172.202.425
Tài sản cố định hữu hình	221	7	143.753.982	163.978.859
Nguyên giá	222		383.245.792	378.446.061
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.491.810)	(214.467.202)
Tài sản cố định vô hình	227	8	8.954.046	8.223.566
Nguyên giá	228		10.815.193	8.926.021
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.861.147)	(702.455)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	9	1.435.765	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	94.145.809	94.145.809
Đầu tư vào công ty con	251		94.145.809	94.145.809
Tài sản dài hạn khác	260		4.099.245	5.750.466
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.537.743	4.299.991
Tài sản dài hạn khác	268		1.561.502	1.450.475
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		714.014.486	720.463.959

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		553.953.776	588.871.862
Nợ ngắn hạn	310		412.178.083	448.951.728
Vay ngắn hạn	311	12	245.870.000	326.740.000
Phải trả người bán	312	13	95.168.043	85.727.963
Người mua trả tiền trước	313		3.316.859	6.118.814
Thuế phải nộp Nhà nước	314	14	5.729.562	231.016
Phải trả người lao động	315		9.496.505	12.367.541
Chi phí phải trả	316	15	51.940.032	17.089.922
Các khoản phải trả khác	319	16	657.082	676.472
Vay và nợ dài hạn	330		141.775.693	139.920.134
Phải trả dài hạn khác	333		-	26.139
Vay dài hạn	334	17	138.970.000	137.020.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	337	18	2.805.693	2.873.995
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		160.060.710	131.592.097
Vốn chủ sở hữu	410	19	160.060.710	131.592.097
Vốn cổ phần	411	20	711.409.840	591.443.888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	90.034.048	-
Lỗi lũy kế	420		(726.418.882)	(544.887.495)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		714.014.486	720.463.959

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Ngoại tệ		
• USD	47.661.063	43.639.871
• EUR	8.938	10.426

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND'000	2013 VND'000
Tổng doanh thu	01	22	1.185.919.021	1.022.018.674
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	38.707.794	28.872.788
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	1.147.211.227	993.145.886
Giá vốn hàng bán	11	23	846.280.556	721.964.445
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		300.930.671	271.181.441
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.763.212	5.368.283
Chi phí tài chính	22	25	23.909.833	15.935.655
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.959.861	8.402.063
Chi phí bán hàng	24		449.269.706	414.545.956
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.012.598	33.654.493
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(190.498.254)	(187.586.380)
Thu nhập khác	31	26	10.086.852	82.068.031
Chi phí khác	32	27	1.119.985	8.687.084
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		8.966.867	73.380.947
Lỗ trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(181.531.387)	(114.205.433)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	3.172.595
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(181.531.387)	(117.378.028)

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
 Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND'000	2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(181.531.387)	(114.205.433)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		26.183.300	26.168.340
Các khoản dự phòng	03		3.435.021	(4.548.075)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		4.893.279	3.473.758
Thu nhập từ khoản vay được xóa	05		-	(71.459.368)
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	05		(2.835.768)	(3.506.790)
Chi phí lãi vay	06		6.959.861	8.402.063
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(142.895.694)	(155.675.505)
Biến động các khoản phải thu	09		(11.055.131)	(8.008.160)
Biến động hàng tồn kho	10		(2.442.325)	(16.297.892)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		99.902.710	72.124.605
Biến động chi phí trả trước	12		1.219.789	181.878
			(55.270.651)	(107.675.074)
Tiền lãi vay đã trả	13		(7.928.475)	(10.820.621)
Thuế thu nhập đã nộp	14		-	(3.172.595)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(55.039)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		(63.254.165)	(121.668.290)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(8.124.668)	(3.479.616)
Tiền chi cho một công ty liên quan vay	23		(40.400.000)	(31.050.000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		328.686	726.483
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(48.195.982)	(33.803.133)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND'000	2013 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		210.000.000	210.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		126.945.000	199.842.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(210.800.000)	(239.522.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		126.145.000	170.320.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		14.694.853	14.848.577
Tiền đầu năm	60		96.582.678	81.642.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền	61		-	91.153
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	111.277.531	96.582.678

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có độ cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.404 nhân viên (31/12/2013: 1.288 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ sau thuế trong năm của Công ty là 181.531 triệu VND (2013: 117.378 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 12). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ máy móc và thiết bị | 10 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 10 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp ban đầu được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin thuyết minh về mức trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính trước hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính phản ánh được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Tiền

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	159.047	142.279
Tiền gửi ngân hàng	111.118.484	96.440.399
	<hr/>	<hr/>
	111.277.531	96.582.678
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Các khoản phải thu nội bộ bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn		
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một công ty liên quan (a)	104.673.603	116.644.475
	<hr/>	<hr/>
Dài hạn		
Khoản vay dài hạn cấp cho một công ty liên quan (b)	24.993.600	24.993.600
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

- (a) Khoản phải thu từ một công ty liên quan phản ánh khoản cho vay ngắn hạn phải thu từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con.

Khoản vay ngắn hạn cấp cho Avafood có hạn mức tín dụng là 145.796 triệu VND, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1%. Lãi suất năm dao động từ 1,731% đến 1,869% trong năm (2013: 1,869%).

- (b) Khoản phải thu từ một công ty liên quan phản ánh khoản cho vay dài hạn phải thu từ Avafood, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2013: 1,896%). Khoản nợ gốc và các khoản lãi vay phát sinh sẽ đến hạn vào tháng 5 năm 2017.

6. Hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	52.314.741	57.807.048
Công cụ và dụng cụ	10.882.858	10.352.938
Sản phẩm dở dang	13.602.577	2.439.256
Thành phẩm	106.065.556	109.824.165
	<hr/>	<hr/>
	182.865.732	180.423.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.435.021)	-
	<hr/>	<hr/>
	179.430.711	180.423.407
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng đã lập trong năm.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng VND'000
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	366.322.805	8.750.844	3.372.412	378.446.061
Tăng trong năm	1.513.536	120.000	892.169	2.525.705
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.164.026	110.000	-	2.274.026
Số dư cuối năm	370.000.367	8.980.844	4.264.581	383.245.792
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	206.765.331	5.727.482	1.974.389	214.467.202
Khấu hao trong năm	23.795.933	682.687	545.988	25.024.608
Số dư cuối năm	230.561.264	6.410.169	2.520.377	239.491.810
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	159.557.474	3.023.362	1.398.023	163.978.859
Số dư cuối năm	139.439.103	2.570.675	1.744.204	143.753.982

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 26.263 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (31/12/2013: 23.105 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.415 triệu VND (31/12/2013: 1.706 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	8.926.021
Tăng trong năm	1.851.372
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	37.800
	<hr/>
Số dư cuối năm	10.815.193
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	702.455
Khấu hao trong năm	1.158.692
	<hr/>
Số dư cuối năm	1.861.147
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	8.223.566
Số dư cuối năm	8.954.046
	<hr/>

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND'000	2013 VND'000
Số dư đầu năm	-	8.398.224
Tăng trong năm	3.747.591	1.650.313
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.274.026)	(1.107.435)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(37.800)	(8.875.031)
Xóa sổ	-	(66.071)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.435.765	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ các loại; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng VND'000
Số dư đầu năm	1.350.129	2.949.862	4.299.991
Tăng trong năm	-	930.131	930.131
Phân bổ trong năm	(874.287)	(1.818.092)	(2.692.379)
Số dư cuối năm	475.842	2.061.901	2.537.743

12. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited	245.870.000	326.740.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản vay 1	USD	Libor cộng 0,8%	149.660.000	147.560.000
Khoản vay 2	USD	Libor cộng 0,8%	-	179.180.000
Khoản vay 3	USD	Libor cộng 0,8%	96.210.000	-
			245.870.000	326.740.000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 0,954% đến 1,492% trong năm (2013: từ 1,077% đến 1,487%).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

13. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có các khoản phải trả một công ty liên quan như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	38.979.224	2.502.632

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	5.338.398	-
Thuế thu nhập cá nhân	310.347	130.661
Thuế nhà thầu nước ngoài	80.817	100.355
	5.729.562	231.016

15. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	15.373.539	2.110.356
Phí vận chuyển	7.920.713	5.378.039
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	4.742.113	4.591.183
Chi phí lãi vay phải trả	2.168.572	3.137.186
Chi phí trưng bày	3.090.617	-
Chi phí khuyến mãi	5.745.365	-
Chi phí khác	12.899.113	1.873.158
	51.940.032	17.089.922

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân sự cụ thể.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	137.776	122.077
Phải trả khác	13.915	49.004
	<hr/>	<hr/>
	657.082	676.472
	<hr/>	<hr/>

17. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2014	31/12/2013
				VND'000	VND'000
Khoản vay không được đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	1,896%	2017	138.970.000	137.020.000
				<hr/>	<hr/>

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2013: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất của USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

18. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2014	2013
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2.873.995	3.105.122
Dự phòng sử dụng trong năm	(68.302)	(113.280)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(117.847)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.805.693	2.873.995
	<hr/>	<hr/>

Trong năm, Công ty đã đóng góp 1.093 triệu VND (2013: 964 triệu VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công và nhân viên trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng VND'000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	381.443.888	85.035.704	-	(427.509.467)	38.970.125
Vốn cổ phần đã phát hành	210.000.000	-	-	-	210.000.000
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(117.378.028)	(117.378.028)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	591.443.888	85.035.704	-	(544.887.495)	131.592.097
Vốn cổ phần đã phát hành	210.000.000	-	-	-	210.000.000
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	(181.531.387)	(181.531.387)
Phân loại lại (Thuyết minh 21)	(90.034.048)	-	90.034.048	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	711.409.840	85.035.704	90.034.048	(726.418.882)	160.060.710

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	71.140.992	711.409.920
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	71.140.984	711.409.840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm được trình bày trong Thuyết minh 19 và 21.

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các quy định trong Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244"). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Công ty đã điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo mệnh giá của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014	2013
	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	1.027.224.926	888.947.223
▪ Doanh thu từ bánh	22.852.895	28.550.969
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	135.841.200	104.520.482
	<hr/> 1.185.919.021	<hr/> 1.022.018.674
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	34.815.472	28.842.246
▪ Hàng bán bị trả lại	3.892.322	30.542
	<hr/> 38.707.794	<hr/> 28.872.788
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 1.147.211.227	<hr/> <hr/> 993.145.886

23. Giá vốn hàng bán

	2014	2013
	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	720.636.381	632.621.466
▪ Giá vốn của bánh	20.815.688	26.578.647
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	104.828.487	62.764.332
	<hr/> 846.280.556	<hr/> 721.964.445

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND'000	2013 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	328.686	726.483
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	2.507.082	2.780.307
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	9.885.375	1.763.019
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	42.069	98.474
	<hr/>	<hr/>
	12.763.212	5.368.283
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

25. Chi phí tài chính

	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí lãi vay	6.959.861	8.402.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.014.624	3.961.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.935.348	3.572.232
	<hr/>	<hr/>
	23.909.833	15.935.655
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26. Thu nhập khác

	2014 VND'000	2013 VND'000
Tiền bồi thường nhận được do nguyên vật liệu không đạt chuẩn	4.523.606	-
Tiền hỗ trợ nhận được cho khoản phạt thuế đã nộp	-	4.824.380
Khoản vay từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd được xóa	-	71.459.368
Thu nhập khác	5.563.246	5.784.283
	<hr/>	<hr/>
	10.086.852	82.068.031
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

27. Chi phí khác

	2014 VND'000	2013 VND'000
Các khoản phạt thuế	2.576	6.282.256
Khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng	457.099	423.905
Chi phí khác	660.310	1.980.923
	<hr/>	<hr/>
	1.119.985	8.687.084
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND'000	2013 VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3.172.595
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND'000	2013 VND'000
Lỗ trước thuế	(181.531.387)	(114.205.433)
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(39.936.905)	(28.551.358)
Chi phí không được khấu trừ thuế	23.176.410	38.061.292
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	1.821.622	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	14.938.873	-
Sử dụng lỗ tính thuế	-	(9.509.934)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	3.172.595
	<hr/>	<hr/>
	-	3.172.595
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	57.434.153	12.635.514	19.036.916	4.759.229
Lỗi tính thuế	45.870.837	10.091.584	41.683.805	10.420.952
	103.304.990	22.727.098	60.720.721	15.180.181

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND'000
2017	Chưa quyết toán	8.084.006
2019	Chưa quyết toán	37.786.831
		45.870.837

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập thông thường cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và một công ty liên quan và tiền gửi ngân hàng của Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	111.118.484	96.440.399
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	34.906.365	25.454.461
Phải thu cho vay ngắn hạn	(iv)	104.673.603	116.644.475
Phải thu cho vay dài hạn	(iv)	24.993.600	24.993.600
		275.692.052	263.532.935

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy tín dụng cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 50 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này và Ban Giám đốc sẽ thực hiện việc đánh giá trước khi các khách hàng này được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Chưa quá hạn	18.098.697	23.186.248
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	13.599.968	1.410.811
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	3.516.347	857.402
Quá hạn trên 180 ngày	1.736.821	2.045.468
	<hr/>	<hr/>
	36.951.833	27.499.929
	<hr/>	<hr/>

Không có biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm.

(iv) Phải thu cho vay ngắn hạn và dài hạn

Công ty tin rằng các khoản phải thu từ công ty con sẽ được hoàn trả thông qua việc mua hàng từ công ty con đó.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty. Công ty cũng quản lý các khoản vay từ công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với công ty liên quan.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	1 – 2 năm	2 – 5 năm
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	157.261.662	157.261.662	157.261.662	-	-
Vay ngắn hạn	245.870.000	247.045.142	247.045.142	-	-
Vay dài hạn	138.970.000	145.257.095	2.634.871	2.634.871	139.987.353
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	542.101.662	549.563.899	406.941.675	2.634.871	139.987.353
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	115.861.898	115.861.898	115.861.898	-	-
Vay ngắn hạn	326.740.000	328.762.855	328.762.855	-	-
Phải trả dài hạn khác	26.139	26.139	-	26.139	-
Vay dài hạn	137.020.000	145.753.212	2.605.017	2.605.017	140.543.178
	579.648.037	590.404.104	447.229.770	2.631.156	140.543.178

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách duy trì hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 5 triệu USD được tự động gia hạn theo lựa chọn của Công ty. Lãi suất năm của hạn mức này là Libor cộng 0,8%.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuận chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng đơn vị tiền tệ gốc:

	31/12/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tiền	2.229.236	2.071.930
Phải thu khách hàng	339.568	306.838
Vay ngắn hạn	(11.500.000)	(15.500.000)
Phải trả người bán	(164.548)	(96.171)
Nợ phải trả tiền tệ khác	(317.543)	-
Vay dài hạn	(6.500.000)	(6.500.000)
	<hr/>	<hr/>
	(15.913.287)	(19.717.403)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1 USD	21.380	21.080
	<hr/>	<hr/>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lỗ sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Tăng lỗ sau thuế VND'000
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
USD (mạnh thêm 1%)	2.653.763
	<hr/>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
USD (mạnh thêm 1%)	4.160.372
	<hr/>

Biến động ngược chiều của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lỗ sau thuế của Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	24.993.600	24.993.600
Nợ phải trả tài chính	(138.970.000)	(137.020.000)
	<hr/>	<hr/>
	(113.976.400)	(112.026.400)
<hr/>		
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	215.792.087	213.084.874
Nợ phải trả tài chính	(245.870.000)	(326.740.000)
	<hr/>	<hr/>
	(30.077.913)	(113.655.126)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của lãi suất sẽ làm tăng 235 triệu VND lỗ sau thuế của Công ty (2013: 852 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty không có chính sách để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền gửi ngân hàng	111.118.484	111.118.484	96.440.399	96.440.399
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	34.906.365	(*)	25.454.461	(*)
- Phải thu nội bộ ngắn hạn	104.673.603	(*)	116.644.475	(*)
- Phải thu nội bộ dài hạn	24.993.600	(*)	24.993.600	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(157.261.662)	(*)	(115.861.898)	(*)
- Vay ngắn hạn	(245.870.000)	(*)	(326.740.000)	(*)
- Phải trả dài hạn khác	-		(26.139)	(*)
- Vay dài hạn	(138.970.000)	(*)	(137.020.000)	(*)
	(266.409.610)		(316.115.102)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

30. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2014 VND'000	2013 VND'000
Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu nợ gốc vay và lãi vay từ công ty con	54.877.954	48.812.471
Khoản vay dài hạn được xóa	-	71.459.368

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND'000	2013 VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holding Company, Limited		
Vay ngắn hạn nhận được	126.945.000	199.842.000
Vốn cổ phần đã phát hành	210.000.000	210.000.000
Chi phí lãi vay	6.959.861	8.402.063
Phí biệt phái nhân sự	9.626.009	9.087.597
Công ty con		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Avafood		
Khoản cho vay ngắn hạn	40.400.000	31.050.000
Thu nhập lãi cho vay	2.507.082	2.780.307
Phí gia công	43.955.455	38.445.194
Phí thuê nhà máy và văn phòng	5.932.230	5.929.780
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Mua hàng hóa	8.808	57.078
Phí gia công	132.662.976	42.472.216
Thành viên Ban Giám đốc		
Phí biệt phái nhân sự	4.198.548	4.517.690
Tiền lương	1.307.374	1.312.409

32. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Trong vòng một năm	9.263.521	11.528.803
Trong vòng hai đến năm năm	24.862.422	27.499.588
Trên năm năm	5.531.904	11.463.660
	39.657.847	50.492.051

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014	2013
	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	639.452.313	632.248.251
Chi phí nhân công	195.481.680	161.653.759
Chi phí khấu hao	26.183.300	26.168.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.494.815	373.891.891
Chi phí khác	9.407.851	2.481.946

Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Người lập:

Người duyệt:

(Signed)

(Signed and sealed)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc